

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	45,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	-2.2%	12.5%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

2.43  
(Baa3)  
Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

4.41  
(Aa1)  
An toàn

2023

DT thuần

2,390  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 1,258  
▼ 34.5%

2023

LN sau thuế

173  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 509  
▼ 74.6%

2023

ROE

3.1%

+/- YoY  
▼ 14.2%

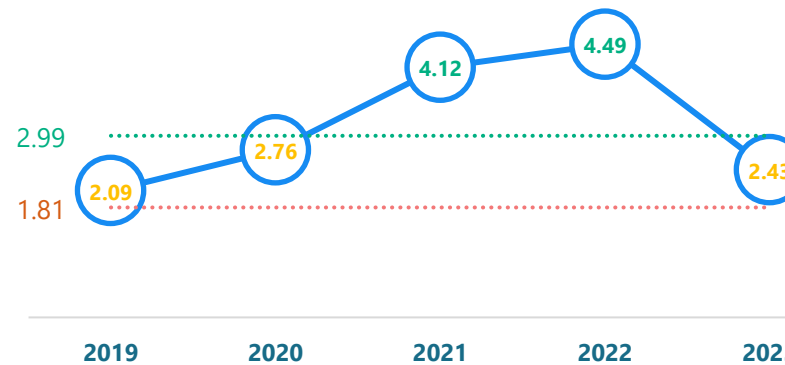
2023

ROA

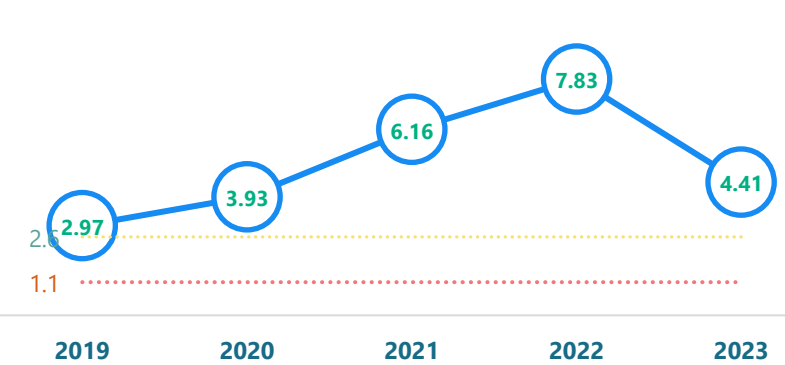
2.1%

+/- YoY  
▼ 9.6%

## Z - Score



## Z'' - Score



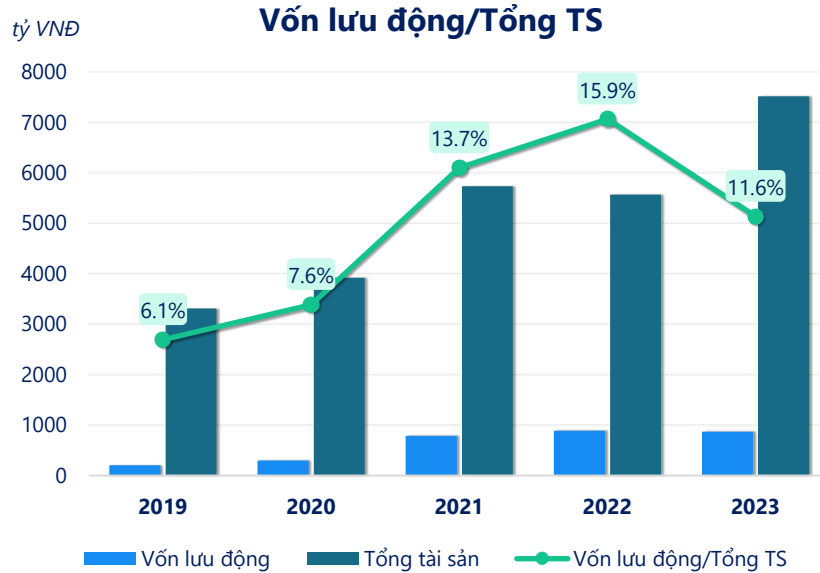
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TMS** năm **2023** đạt **2.43**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TMS** năm **2023** đạt **4.41**, thấp hơn so với năm 2022 (7.83). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TMS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.5%** chỉ còn **2,390** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.6%** chỉ còn **173.1** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.07%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

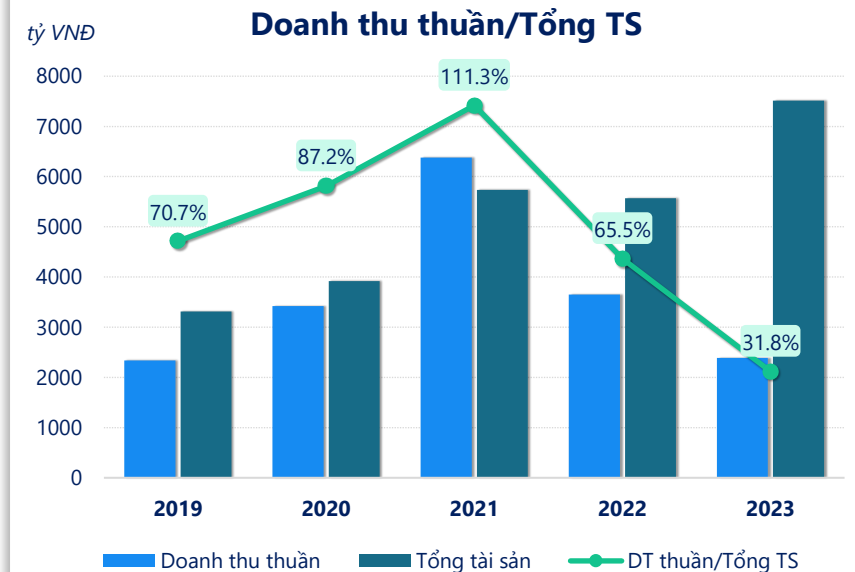
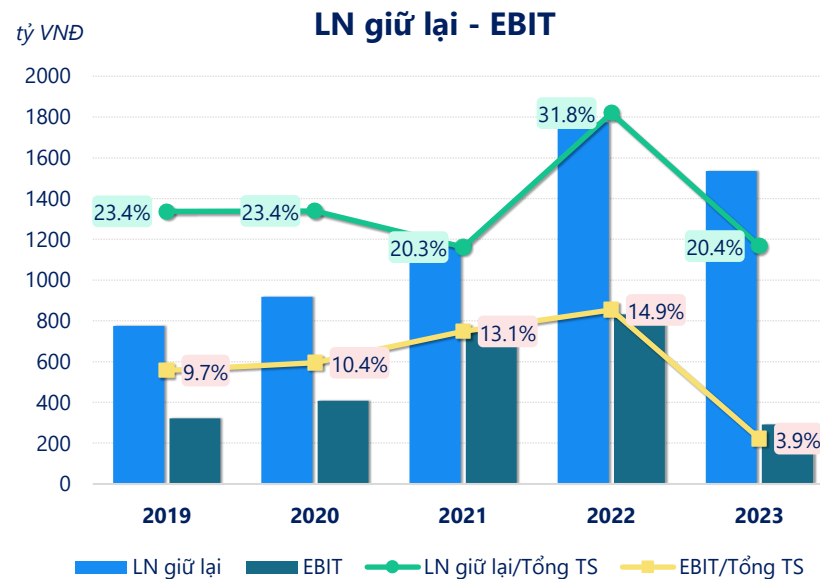
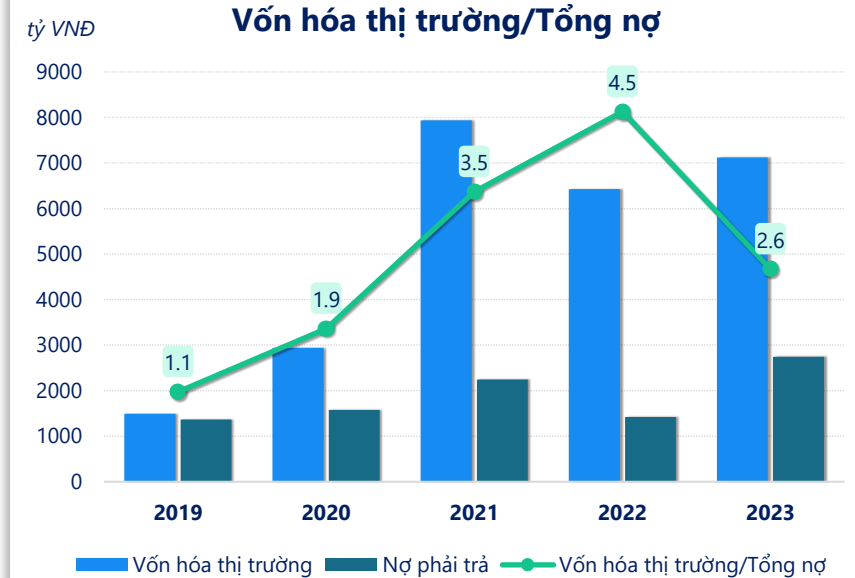
## CTCP Transimex (HSX: TMS)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.59**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,603</b>	<b>5,571</b>	<b>36.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,873</b>	<b>1,744</b>	<b>7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	548	557	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	473	551	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	686	572	20.0%
Hàng tồn kho	10.8	15.4	-29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	156	49.1	217%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,730</b>	<b>3,826</b>	<b>49.8%</b>
Phải thu dài hạn	22.4	25.5	-12.2%
Tài sản cố định	2,868	1,117	157%
Bất động sản đầu tư	40.6	43.6	-6.8%
Tài sản dở dang	360	103	250%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,738	2,358	-26.3%
Tài sản dài hạn khác	261	146	79.3%
Lợi thế thương mại	440	34.4	1179%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,803</b>	<b>1,423</b>	<b>97.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>901</b>	<b>859</b>	<b>5.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	344	279	23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	127	71.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,902</b>	<b>564</b>	<b>237%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,884	546	245%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,800</b>	<b>4,148</b>	<b>15.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,800</b>	<b>4,148</b>	<b>15.7%</b>
Vốn điều lệ	1,583	1,059	49.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,340</b>	<b>3,418</b>	<b>6,381</b>	<b>3,648</b>	<b>2,390</b>
Giá vốn hàng bán	2,067	3,111	5,835	3,098	1,979
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>273</b>	<b>307</b>	<b>546</b>	<b>550</b>	<b>411</b>
Doanh thu HĐTC	27.6	45.8	80.0	160	72.5
Chi phí TC	68.5	66.1	91.5	88.7	91.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>66.0</b>	<b>53.6</b>	<b>55.0</b>	<b>58.1</b>	<b>78.1</b>
LN trong công ty LKLD	104	171	372	354	40.4
Chi phí bán hàng	15.5	12.4	55.2	29.8	33.6
Chi phí QLDN	80.1	98.2	160	174	187
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>241</b>	<b>347</b>	<b>692</b>	<b>772</b>	<b>211</b>
Lợi nhuận khác	15.8	7.23	3.83	2.65	3.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>256</b>	<b>354</b>	<b>696</b>	<b>774</b>	<b>214</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>225</b>	<b>322</b>	<b>621</b>	<b>682</b>	<b>173</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>215</b>	<b>313</b>	<b>571</b>	<b>661</b>	<b>137</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.6	281	14.4	291	-243
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.9	-197	-396	-347	-408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.3	47.1	995	-460	543
Tiền đầu kỳ	337	330	461	1,074	557
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.58</b>	<b>131</b>	<b>613</b>	<b>-517</b>	<b>-109</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.07	-0.22	-0.07	-1.07
Tiền cuối kỳ	330	461	1,074	557	447